

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CĐ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/7/2020

V/v Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CĐ- TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thám.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Sớm.

Ông Nguyễn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CĐ, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CĐ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 512/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1982;

Địa chỉ thường trú: Ấp 2 B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ tạm trú: Ấp 4, xã LĐ, huyện CĐ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1979.

Địa chỉ thường trú: Ấp M, xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ tạm trú: Ấp 4, xã L, huyện CĐ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 30 tháng 10 năm 2019 và lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Vào năm 2003, bà và ông Trần Văn Đ quen biết nhau qua tìm hiểu và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre vào ngày 19 tháng 6 năm 2006. Bà và ông Đ có hai con chung là cháu Trần Thị Kim Psinh ngày 20/8/2004 và cháu Trần Bảo L, sinh ngày 29/7/2012, hiện nay cháu P và cháu L đang ở chung với bà. Sau khi cưới thì vợ chồng lên Long An làm ăn

sinh sống nhưng từ năm 2010 thì vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, ông Đ thường xuyên đi nhậu về chửi bới, đánh đập bà nhiều lần, từ tháng 10 năm 2017 thì bà vào ông Đ ly thân đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn Đ. Về con chung, tại đơn khởi kiện ngày 30/10/2019 bà T yêu cầu được nuôi con chung đồng thời yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung là 4.000.000đồng/tháng/2 con chung. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 08/6/2020 bà T xác định chỉ yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn Đ vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến trình bày gửi cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị T và ông Trần Văn Đ có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện BD, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân là hợp pháp.

[1.2] Ông Trần Văn Đ là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại ấp M, xã Đ, huyện BD, tỉnh Bến Tre nhưng hiện nay đang tạm trú tại (Nhà Trọ Diễm Phương) Ấp 4, xã LD, huyện CD, tỉnh Long An theo xác nhận ngày 05/11/2019 và sổ tạm trú số 400028754 của Công an xã LD nên khi bà T có đơn khởi kiện ly hôn, Tòa án nhân dân huyện CD, tỉnh Long An căn cứ vào Điều 40 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 12 Luật cư trú; Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2] Bị đơn ông Trần Văn Đ được Tòa án nhân dân huyện CD tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Đ vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 207, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ sau khi kết hôn thì chung sống hạnh phúc nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn nên đã ly thân từ tháng 10 năm 2017 đến nay. Ông Đ đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án theo đơn khởi kiện ly hôn của bà T nhưng ông Đ không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để đoàn tụ với bà T nên không có văn bản trình bày ý kiến và không đến tham gia hòa giải. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông Đ không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng theo quy định tại Điều

56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị T là có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông Đ có hai con chung là cháu Trần Thị Kim P, sinh ngày 20/8/2004 và cháu Trần Bảo L, sinh ngày 29/7/2012, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi hai con chung không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, cháu P và cháu L hiện đang ở chung với bà T và các cháu có nguyện vọng ở với mẹ, để ổn định tâm lý phát triển bình thường và không làm thay đổi cuộc sống của các cháu nên giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp. Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 40 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 12 của Luật cư trú; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Trần Văn Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

Về con chung: Có hai con chung là cháu Trần Thị Kim Phụng, sinh ngày 20/8/2004 và cháu Trần Bảo Long, sinh ngày 29/7/2012; bà Trần Thị T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Thị Kim Phụng và cháu Trần Bảo Long; ông Trần Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001875 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ, tỉnh Long An, bà T đã nộp đủ.

Án xử sơ thẩm công khai bà Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Trần Văn Đ vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thám